TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/KDTM-PT
Ngày: 07-9-2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2023/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2023 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2487/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn H2.

Địa chỉ: Tổ H, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1989 – Giám đốc.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M.

Địa chỉ: Số F, ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Việt Đ, sinh năm 1966 – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Lê Hữu T1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số E, Ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phan Thị Ngọc T2, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số A, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M: Luật sư Nguyễn Văn T3 - Thuộc văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T3.

Địa chỉ: Số A, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 và trong quá trình tố tụng người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 (gọi tắt là "Công ty H2") có bán 01 đơn hàng xe máy với tổng giá trị là 6.013.600.000 đồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M (gọi tắt là "Công ty M"). Công ty H2 đã giao đầy đủ số lượng xe máy đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng và tiến độ giao hàng theo yêu cầu của Công ty M. Tuy nhiên, Công ty M chỉ mới thanh toán số tiền 4.423.200.000 đồng và cho đến hiện tại vẫn còn nợ lại Công ty H2 Thông số tiền 1.590.400.000 đồng. Mặc dù, Công ty H2 đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty M vẫn không thanh toán số nợ còn lại. Khi mua bán, Công ty H2 đã thỏa thuận rõ là nếu Công ty M không bán được xe thì Công ty H2 sẽ thu hồi lại xe theo đúng giá đã bán để cấn trừ nợ cho Công ty M. Tuy nhiên, Công ty M đã bán hết số lượng xe mà Công ty H2 đã giao nhưng vẫn không thanh toán tiền hàng cho Công ty H2. Vì xe đã bán hết nên Công ty H2 không thể thu hồi xe để cấn trừ nợ, gây thất thoát lớn cho Công ty H2.

Ngày 17/11/2022, Công ty H2 và Công ty M đã ký biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ, nội dung Công ty M xác nhận có nợ Công ty H2 Thông số tiền 1.590.400.000 đồng, cam kết mỗi tháng trả 300.000.000 đồng và trả lãi theo lãi suất ngân hàng 1,5%/tháng vào các ngày 5, 15, 25 hàng tháng. Tuy nhiên, Công ty M vẫn không thực hiện đúng cam kết trả nợ này. Sau đó, Công ty M có trả cho công ty H2 Thông số tiền lãi là 150.000.000 đồng.

Trước đây khi hòa giải Công ty H2 xác định 11 bộ hồ sơ gốc của 11 chiếc xe mà Công ty H2 đang lưu giữ là hồ sơ gốc của một lô hàng khác của công ty khác

chứ không phải lô hàng đã giao cho Công ty M nên không liên quan gì trong vụ án này. Công ty H2 xác nhận đã giao đầy đủ hồ sơ, giấy tờ liên quan của lô xe đã giao cho Công ty M, hiện tại không còn lưu giữ bộ hồ sơ gốc nào của lô xe này. Vì Công ty H2 đã giao đủ xe và giấy tờ nên Công ty M mới đồng ý ký Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/11/2022. Nếu như Công ty M cho rằng Công ty H2 chưa xuất hóa đơn và chứng từ hải quan của 26 chiếc xe thì Công ty M cung cấp chứng cứ để chứng minh.

Tại đơn khởi kiện, Công ty H2 yêu cầu Công ty M trả số tiền nợ 1.590.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 10/10/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,83%/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty H2 yêu cầu Công ty M phải trả số tiền nợ 1.590.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 17/11/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,5%/tháng theo biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ.

Do Công ty H2 ở xa, việc đi lại khó khăn ảnh hưởng đến công việc làm ăn của công ty nên Công ty H2 yêu cầu Tòa án không tiếp tục hòa giải. Công ty H2 yêu cầu Công ty M có trách nhiệm trả số tiền 1.590.400.000 đồng tiền vốn và yêu cầu tính lãi số tiền trên theo mức lãi suất 1,5%/tháng từ thời điểm ngày 17/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng với số tiền là 166.992.000 đồng. Tuy nhiên Công ty M đã trả được cho công ty H Thông số tiền lãi là 150.000.000 đồng. Do đó, Công ty H2 T đồng ý khấu trừ vào số tiền lãi đã nhận, như vậy số tiền lãi còn lại là 16.992.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M trình bày:

Trước đây Công ty M có nhập lô xe của Công ty H2. Công ty M thừa nhận còn nợ Công ty H2 Thông số tiền 1.590.400.000 đồng. Tuy nhiên do hiện trong đơn hàng mà Công ty H2 bán cho Công ty M còn 26 xe mô tô có trị giá 1.890.400.000 đồng chưa được Công ty H2 xuất hóa đơn, chứng từ hải quan liên quan nên mặc dù số lượng xe mô tô này đã bán cho khách hàng nhưng hiện tại chưa đăng kiểm được nên Công ty M chưa thu được hết tiền của khách hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty H2 thì Công ty M chỉ đồng ý trả số tiền nợ 1.590.400.000 đồng cho Công ty H2 khi mà Công ty H2 cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hải quan của 26 chiếc xe mô tô còn lại trong lô xe này cho Công ty M để Công ty M thực hiện đăng kiểm cho khách hàng và thu được tiền bán xe từ khách hàng. Việc tính lãi chậm trả chỉ khi mà Công ty H2 hoàn thành việc giao đầy đủ hoá đơn, chứng từ hải quan cho Công ty M.

Tuy nhiên, tại phiên tòa Công ty M thay đổi ý kiến và trình bày do tình hình kinh tế khó khăn, Công ty M có chậm giải quyết nợ cho một số khách hàng, trong

đó có Công ty H2. Vào khoảng ngày 16/11/2022, Công ty H2 có thuê xã hội đen đến công ty M đập phá, dùng áp lực để đòi nợ. Công ty H2 đã đưa ra một văn bản là biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ với mẫu in sẵn, Công ty H2 ghi sẵn số tiền nợ là 1.590.400.000 đồng và buộc Công ty M ký mà không đưa bất kỳ hóa đơn, chứng từ nào để đối chiếu. Công Ty H2 còn buộc công ty M ghi cam kết trả 300.000.000 đồng vào ngày 05, 15, 25 mỗi tháng. Vì quá sợ hãi nên công ty M làm theo.

Cùng ngày 17/11/2022, Công ty H2 dùng biên bản xác nhận nợ này để lập hồ sơ khởi kiện Công ty M tại Toà án nhân dân huyện Châu Thành. Ngày 06/02/2023, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý vụ án và thông báo cho Công ty biết để tham gia giải quyết vụ án. Trong quá trình tố tụng, Công ty M không tìm được kế toán do kế toán bỏ việc đi tìm nơi khác, không thông báo địa chỉ cho công ty biết nên không biết Công ty M còn nợ công ty H2 chính xác là bao nhiêu tiền. Do đó, Công ty M ngỡ rằng còn nợ Công ty H2 với số tiền là 1.590.400.000 đồng nên lập bản tự khai gửi cho Tòa án.

Hiện nay Công ty tìm được kế toán trưởng và yêu cầu kế toán làm thủ tục sao kê tất cả các hóa đơn chứng từ mua hàng từ đầu vào (14 hóa đơn) và chứng từ thanh toán (16 tờ ủy nhiệm chi) từ ngày 08/8/2022 ngày Công ty M đăng ký kinh doanh đến ngày 05/12/2022 ngày cuối cùng thanh toán. Sau khi tiến hành đối chiếu các chứng từ hóa đơn, công ty M đã thanh toán cho công ty H2 Thông số tiền là 1.473.000.000 đồng. Trong khi tổng số hàng hóa đơn Công ty H2 xuất hóa đơn cho Công ty M có giá là 1.027.540.000 đồng. Số tiền Công ty M chuyển dư cho Công ty H2 là 445.660.000 đồng, ngoài số tiền này thì Công ty M không có mua bán hàng hóa gì khác với Công ty H2. Như vậy, Công ty H2 vẫn còn nợ lại Công ty M số tiền là 445.660.000 đồng. Công ty M không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Công ty H2, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty H2. Công ty M cũng không có yêu cầu Công ty H2 trả cho Công ty M số tiền chuyển dư là 445.660.000 đồng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Hùng T4.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M phải có trách nhiệm trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn H Thông số tiền còn nợ là 1.607.392.000 đồng (Một tỷ sáu trăm lẻ bảy triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng). Trong đó gồm số tiền gốc là 1.590.400.000 đồng và 16.992.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/7/2023, bị đơn Công ty M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty M cho rằng: giữa nguyên đơn Công ty H2 và bị đơn Công ty M mua bán xe với nhau không có hợp đồng bằng văn bản và thực hiện trước ngày Công ty M thành lập (ngày 08/8/2022); Việc Công ty H2 căn cứ vào hoá đơn giao hàng, biên bản xác nhận công nợ của số xe máy mua trước thời điểm Công ty M thành lập thì không thể nào xác định số tiền nợ là của Công ty M, trường hợp có nợ thì cũng là nợ của cá nhân. Mặt khác, theo xác nhận của Công ty M thì tổng số hàng hóa Công ty H2 bán và xuất hóa đơn cho Công ty M có giá là 1.027.540.000 đồng. Công ty M đã thanh toán cho Công ty H2 Thông số tiền là 1.473.000.000 đồng. Như vậy, Công ty M đã chuyển dư cho Công ty H2 Thông số tiền 445.660.000 đồng, ngoài số tiền này thì Công ty M không có mua bán hàng hóa gì khác với Công ty H2. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H2.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị bác kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Công ty H2 và Công ty M có tiến hành mua bán 01 đơn hàng xe máy với tổng giá trị là 6.013.600.000 đồng như lời trình bày của Công ty H2. Quá trình tranh chấp, 02 bên trình bày việc mua bán xe máy không có lập hợp đồng bằng văn bản mà chỉ giao dịch trực tiếp qua điện thoại và tiến hành giao nhận hàng. Công ty M cũng thừa nhận Công ty H2 giao đủ số lượng hàng hóa và không tranh chấp về chất lượng cũng như tiến độ bàn giao. Do đó, có đủ cơ sở xác định giữa Công ty H2 và Công ty M có xác lập giao dịch mua bán hàng hoá là xe máy với nhau.

[2] Nguyên đơn Công ty H2 căn cứ vào Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/11/2022 yêu cầu bị đơn Công ty M trả số tiền còn nợ là 1.590.400.000

đồng và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán tính từ ngày 17/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn Công ty M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H2, bị đơn cho rằng chỉ mua hàng của nguyên đơn với tổng số tiền là 1.027.540.000 đồng và đã trả cho nguyên đơn 1.473.000.000 đồng, bị đơn đã trả dư cho nguyên đơn 445.660.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, đối với số tiền trả dư bị đơn không có yêu cầu trả lại.

[3] Xét lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thấy:

[3.1] Theo lời trình bày tại bản tự khai ngày 07/01/2022 và biên bản hòa giải ngày 14/3/2023, người đại diện của Công ty M thừa nhận còn nợ nguyên đơn Công ty H2 Thông số tiền 1.590.400.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, việc Công ty M còn nợ Công ty H2 là do Công ty H2 chưa xuất hóa đơn và chứng từ hải quan đối với 26 chiếc xe mô tô nên dù đã bán cho khách hàng nhưng chưa thể đăng kiểm nên khách hàng chưa thanh toán cho Công ty M vì vậy Công ty M không có tiền trả cho Công ty H2. Tại phiên toà sơ thẩm thì Công ty M cho rằng không có nợ Công ty H2, do vào ngày 16/11/2022 Công ty H2 thuê xã hội đen đến gây áp lực, đưa một số biên bản xác nhận nợ, cam kết trả nợ in sẵn buộc Công ty M phải ký vào. Sau đó thì có lời khai cho rằng ông Võ Việt Đ không nắm rõ việc mua bán, thanh toán tiền hàng của Công ty M, tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì kế toán đã nghỉ việc không liên lạc được, đến nay đã liên lạc được kế toán thì được kế toán sao kê các hoá đơn chứng từ mua bán xác định được Công ty M không còn nợ số tiền nào đối với Công ty H2. Như vậy theo thời gian sau khi Toà thụ lý vụ án, bị đơn liên tục thay đổi lời trình bày, đồng thời các lời trình bày phía bị đơn trước sau bất nhất, không được nguyên đơn thừa nhận và không có căn cứ chứng minh.

[3.2] Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/11/2022 có nội dung rõ ràng, có chữ ký của ông Võ Việt Đ là người đại diện theo pháp luật Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M, cùng chữ ký của bà Trần Thị Hồng T5 và ông Võ Việt T6 là con trai và con dâu của ông Võ Việt Đ, biên bản còn có con dấu xác nhận của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M; Xác nhận số nợ còn thiếu chưa thanh toán tại bản tự khai ngày 07/01/2022 và biên bản hòa giải ngày 14/3/2023 là những chứng cứ xác định Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M còn nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn H Thông số tiền 1.590.400.000 đồng đến nay chưa thanh toán, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 đối với số tiền nêu trên là có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với Biên bản đối chiếu công nợ, các hóa đơn, chứng từ (các phiếu ủy nhiệm chi) do Công ty M cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm và cho rằng đã trả dư cho

Công ty H2 Thông số tiền 445.660.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: biên bản đối chiếu công nợ Công ty M cung cấp chỉ do Công ty M lập, không có xác nhận của Công ty H2. Theo đó, các phiếu ủy nhiệm chi kèm theo thể hiện Công ty M chuyển tiền cho Công ty H2 lần trong khoảng thời gian từ ngày 18/8/2022 đến ngày 11/10/2022 là trước ngày 17/11/2022 khi hai bên ký biên bản xác nhận nợ. Công ty H2 cũng không thừa nhận những phiếu ủy nhiệm chi mà Công ty M cung cấp là trả cho số tiền đã xác nhận nợ 1.590.400.000 đồng. Do đó, Công ty M cho rằng đã thanh toán số tiền hàng cho Công ty H2 là không có căn cứ. Đối với số tiền 50.000.000 đồng Công ty M chuyển tiền cho Công ty H2 tại phiếu uỷ nhiệm chi ngày 05/12/2022 theo Công ty H2 xác định số tiền này đã được Công ty H2 tính trong số tiền 150.000.000 đồng để khấu trừ vào số tiền nợ Công ty M phải trả sau thời điểm khởi kiện nên cũng không có căn cứ xem xét.

Như vậy, căn cứ vào Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/11/2022, lời trình bày của đại diện Công ty M tại bản tự khai ngày 07/01/2022 và biên bản hòa giải ngày 14/3/2023 xác định Công ty M còn nợ Công ty H2 Thông số tiền 1.590.400.000 đồng là có cơ sở. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi:

Theo biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/11/2022, Công ty M cam kết trả 300.000.000 đồng mỗi tháng và trả lãi theo lãi suất ngân hàng là 1,5%/tháng trên tổng số tiền nợ. Vì vậy, căn cứ vào Điều 306 Luật thương mại năm 2005 xét thấy nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán từ ngày 17/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/6/2023 là có căn cứ. Lãi suất được tính cụ thể như sau: 1.590.400.000 đồng x 07 tháng x 1,5%/tháng = 166.992.000 đồng.

Công ty H2 thừa nhận trước đây có nhận của Công ty M số tiền lãi là 150.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ vào số tiền lãi được tính đến thời điểm hiện tại. Do đó, số tiền lãi công ty M còn phải chịu là 16.992.000 đồng (được tính là: 166.992.000 đồng - 150.000.000 đồng).

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M là không có căn cứ nên không chấp nhận, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Căn cứ Điều 50, 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Hùng T4.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M phải có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn H Thông số tiền còn nợ là 1.607.392.000 đồng (Một tỷ sáu trăm lẻ bảy triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng). Trong đó gồm số tiền gốc là 1.590.400.000 đồng (Một tỷ, năm trăm chín mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng), tiền lãi là 16.992.000 đồng (Mười sáu triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M phải chịu án phí là 60.221.760 đồng (Sáu mươi triệu, hai trăm hai mươi mốt nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

H1 lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 Thông số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 30.100.000 đồng (Ba mươi triệu, một trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010807 ngày 03/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2.2. Án phí phúc thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M phải chịu án phí là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003920 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Rẻn